



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở của Công ty tại: Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Hội	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên
Ông Đinh Nhật Tân	Thành viên
Ông Trần Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bốn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Hoa	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hồ Văn Toại	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2015

05 -
NG T
HIỆM
G KIE
A P
BAN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ việc công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 6.756.000.000 đồng, năm 2014 Công ty đã trích lập và ghi nhận vào chi phí của năm 2014. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thiếu số tiền là 6.756.000.000 đồng, Chỉ tiêu Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 phản ánh thiếu và năm 2014 phản ánh thừa cùng số tiền tương ứng.

Trên Báo cáo tài chính năm 2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đầu tư dài hạn cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết mới bị suy giảm giá trị trong năm 2014 số tiền 8.273.790.240 đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 và chỉ tiêu Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 đang phản ánh thiếu số tiền tương ứng.

Phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ việc Công ty chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ giá trị lợi thế kinh doanh cần phân bổ số tiền 2.088.726.280 đồng và giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng cần phân bổ số tiền 3.727.930.433 đồng dẫn đến chỉ tiêu Chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 phản ánh thiếu số tiền tương ứng. Năm 2014, Công ty chưa điều chỉnh các sai sót này, điều này dẫn đến chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2014 đang phản ánh thừa số tiền 5.816.656.713 đồng.

Trên Báo cáo tài chính năm 2014, Công ty chưa ghi nhận chi phí lợi thế kinh doanh cần phân bổ trong năm số tiền 2.374.172.002 đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thừa số tiền 2.374.172.002 đồng, chỉ tiêu Chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đang phản ánh thiếu số tiền tương ứng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ việc Công ty chưa ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 khoản chi phí xây dựng không được quyết toán thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách số tiền 450.600.167 đồng và khoản chi phí đã đầu tư không được bồi hoàn khi thu hồi đất số tiền 1.261.091.576 đồng. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí này vào năm 2014. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thừa số tiền 1.711.691.743 đồng, chỉ tiêu Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 phản ánh thiếu và năm 2014 phản ánh thừa cùng số tiền tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại những trừ vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 và năm 2013 số tiền 5.361.986.806 đồng, số này cao hơn lợi nhuận lũy kế trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2013 là 955.044.765 đồng.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty nêu các ý kiến ngoại trừ về việc Công ty ghi nhận thiếu vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 một số khoản chi phí như đã chi tiết ở phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" nêu trên.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-13-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.707.278.275	58.521.968.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.014.618.271	26.363.660.901
111	1. Tiền		3.325.514.115	23.713.660.901
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.689.104.156	2.650.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.559.445.055	30.443.517.776
131	1. Phải thu của khách hàng		3.478.923.401	4.504.458.339
132	2. Trả trước cho người bán		336.182.000	1.085.629.000
135	5. Các khoản phải thu khác	6	13.461.449.692	24.853.430.437
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(717.110.038)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	942.440.246	837.468.928
141	1. Hàng tồn kho		942.440.246	837.468.928
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.190.774.703	877.320.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	864.935.415	534.183.998
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	325.839.288	343.136.651
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		221.054.889.158	211.996.075.113
220	II. Tài sản cố định		77.223.791.397	79.787.887.930
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	47.694.601.727	50.447.676.904
222	- Nguyên giá		95.138.436.273	94.889.748.776
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.443.834.546)	(44.442.071.872)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.037.749.999	999.000.000
228	- Nguyên giá		1.308.338.000	1.268.338.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(270.588.001)	(269.338.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	28.491.439.671	28.341.211.026
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	118.033.055.622	108.845.567.328
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.232.000.000	3.232.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		91.957.055.622	91.013.567.328
258	3. Đầu tư dài hạn khác		14.600.000.000	14.600.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.756.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.798.042.139	23.362.619.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25.798.042.139	23.362.619.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		265.762.167.433	270.518.043.367

300	A. NỢ PHẢI TRẢ		15.730.141.444	14.465.217.716
310	I. Nợ ngắn hạn		13.244.999.566	11.980.075.838
312	2. Phải trả người bán		2.341.198.036	2.595.555.394
313	3. Người mua trả tiền trước		165.819.300	66.017.162
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	562.847.117	913.025.068
315	5. Phải trả người lao động		3.791.910.919	4.113.996.933
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	7.816.952.074	5.566.843.221
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.433.727.880)	(1.275.361.940)
330	II. Nợ dài hạn		2.485.141.878	2.485.141.878
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	2.485.141.878	2.485.141.878
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		250.032.025.989	256.052.825.651
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	250.032.025.989	256.052.825.651
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.808.508.289	8.829.307.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		265.762.167.433	270.518.043.367

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.466,65	104.448,59
- Đồng Euro (EUR)	507,75	518,67



Ngô Đức Chính
Người lập



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng




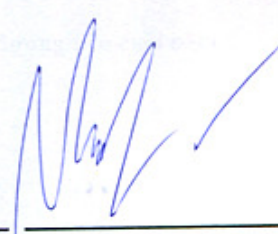
Trần Thắng
Tổng Giám đốc


Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.814.023.477	54.715.099.043
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		130.736.401	129.189.651
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	59.683.287.076	54.585.909.392
11	4. Giá vốn hàng bán	20	51.498.241.950	46.160.972.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.185.045.126	8.424.936.402
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.427.986.911	9.432.746.109
22	7. Chi phí tài chính	22	6.898.144.381	1.537.606
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.551.684.842	10.843.342.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.163.202.814	7.012.802.082
31	11. Thu nhập khác	24	1.200.870.733	593.935.885
32	12. Chi phí khác	25	3.022.886.403	1.104.253.816
40	13. Lợi nhuận khác		(1.822.015.670)	(510.317.931)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(658.812.856)	6.502.484.151
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(658.812.856)</u>	<u>6.502.484.151</u>


Ngô Đức Chính
Người lập


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		66.776.952.860	59.622.678.479
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(41.302.809.886)	(35.171.815.141)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.930.227.815)	(11.133.168.827)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(620.653.049)	(77.241.937)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.237.058.053	1.085.347.540
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.934.921.745)	(21.309.684.036)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>9.225.398.418</i>	<i>(6.983.883.922)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.240.237.610)	(817.379.404)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.210.000.000	41.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.240.414.178	9.713.891.432
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.789.823.432)</i>	<i>8.937.712.028</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.799.714.481)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(4.799.714.481)</i>	-
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(2.364.139.495)</i>	<i>1.953.828.106</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		26.363.660.901	24.407.565.396
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.096.865	2.267.399
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>24.014.618.271</u>	<u>26.363.660.901</u>

Ngô Đức Chính
Người lập

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng

Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở của Công ty tại: Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	11 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Thôn Mỹ An, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagamihara-shi Kanagawa, Nhật Bản
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi - TP. Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	Công viên Ngự Bình, xã Thuỷ An - TP. Huế

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết kinh doanh lưu trú du lịch: Khách sạn, nghỉ dưỡng tiêu chuẩn Hotel Resort & Spa);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Kinh doanh hoạt động của các điểm truy cập Internet);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không (Chi tiết : Đại lý bán vé máy bay quốc tế và nội địa);

Hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Vận chuyển hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Mua bán thức uống có cồn và không cồn);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ Karaoke);
- Điều hành tour du lịch (Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo và cung ứng lao động;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh máy móc thiết bị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	05	năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . CÁC VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang ngày 25/03/2015, do kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh năm 2014 đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 23/05/2014 không bao gồm các chi phí dưới đây nên Công ty chưa ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn phải trích lập cho khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang số tiền 1.600.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An số tiền 5.307.224.451 đồng.
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn phải trích lập cho khoản đầu tư vào công ty liên doanh - Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô với số dự phòng phải trích lập tại thời điểm 31/12/2014 là 944.618.640 đồng.
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn phải trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc với số dự phòng cần trích lập là 421.947.149 đồng.
- Khoản chi phí phúc lợi đã chi trong các kỳ kế toán nhưng không có nguồn tài trợ với tổng số dư đến 31/12/2014 là 1.433.727.880 đồng.
- Giá trị lợi thế kinh doanh cần phân bổ năm 2013 số tiền 2.088.726.280 đồng và năm 2014 với số tiền 2.374.172.002 đồng.
- Giá trị công cụ dụng cụ cần phân bổ của năm 2013 số tiền 3.727.930.433 đồng
- Ngoài ra, Công ty cũng chưa thực hiện xử lý khoản phải thu về chi phí học tập nước ngoài số tiền 480.653.513 đồng và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của phục vụ phí hàng năm số tiền 452.626.000 đồng không có khả năng thu hồi.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	608.862.625	983.621.897
Tiền gửi ngân hàng	2.716.651.490	22.715.742.518
Tiền đang chuyển	-	14.296.486
Các khoản tương đương tiền	20.689.104.156	2.650.000.000
	24.014.618.271	26.363.660.901

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển và Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 5,00%/năm đến 6,50 %/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn tại 31/12/2014 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển lãi suất 6,5%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	54.071.781	3.897.294
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	134.873.700
Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	3.150.000.000	2.400.000.000
Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang Huế	-	56.500.943
Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5.815.671.892	5.243.833.658
Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	-	1.398.210.372
Phải thu của BP-E Casino	59.882.455	76.881.675
Phải thu Công ty CP Du lịch Mỹ An	-	11.000.738.800
Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (1)	2.281.163.000	2.281.163.000
Dự án Trung tâm VH Huyện Trân (2)	750.000.000	750.000.000
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	152.629.506	245.921.690
Chi phí học tập tại nước ngoài	480.653.513	480.653.513
Thuế TNDN các năm trước	452.626.000	452.626.000
Tiền thuế TTĐB nộp hộ VIP Club	220.639.373	220.639.373
Tài sản thẩm định thiếu tại khu Du lịch Mỹ An	-	63.378.247
Chi phí hoạt động tại khu di tích lịch sử Chín hầm	44.112.172	44.112.172
	13.461.449.692	24.853.430.437

(1) Trong năm 2011, Công ty đã bàn giao một số khoản ứng trước cho các nhà thầu thi công một số hạng mục nhỏ của Khu văn hóa Huyện Trân (Ghi nhận trên tài khoản 331-Trả trước cho người bán) cho Công ty Cổ phần Văn hóa Huyện Trân (nay là Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các đơn vị này.

(2) Giá trị 2 pho tượng đồng thuộc cụm công trình Trung tâm Văn hóa Huyện Trân được đầu tư bằng nguồn tại trợ (Xem chi tiết tại thuyết minh số 15) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành chờ bàn giao cho đơn vị tiếp nhận.

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	448.003.815	387.640.336
Hàng hoá	494.436.431	449.828.592
	<u>942.440.246</u>	<u>837.468.928</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	113.962.914	-
Chi phí bảo hiểm phân bổ	29.116.290	-
Chi phí khảo sát nghiên cứu thị trường	236.537.155	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	485.319.056	534.183.998
	<u>864.935.415</u>	<u>534.183.998</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	325.839.288	340.494.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.642.651
	<u>325.839.288</u>	<u>343.136.651</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	65.631.895.672	15.314.976.581	12.726.116.451	1.216.760.072	94.889.748.776
Mua sắm	444.965.862	-	2.845.454.546	-	3.290.420.408
Thanh lý, nhượng bán	(190.717.101)	(200.407.441)	(2.153.386.473)	(497.221.896)	(3.041.732.911)
Tại ngày 31/12/2014	65.886.144.433	15.114.569.140	13.418.184.524	719.538.176	95.138.436.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	27.164.370.773	12.324.210.224	3.736.730.803	1.216.760.072	44.442.071.872
Trích khấu hao	3.173.290.474	1.423.728.375	678.062.159	-	5.275.081.008
Thanh lý, nhượng bán	(190.717.101)	(196.753.366)	(1.388.625.971)	(497.221.896)	(2.273.318.334)
Tại ngày 31/12/2014	30.146.944.146	13.551.185.233	3.026.166.991	719.538.176	47.443.834.546
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	38.467.524.899	2.990.766.357	8.989.385.648	-	50.447.676.904
Tại ngày 31/12/2014	35.739.200.287	1.563.383.907	10.392.017.533	-	47.694.601.727

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.319.351.949 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	999.000.000	269.338.000	1.268.338.000
Mua sắm	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2014	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	269.338.000	269.338.000
Trích khấu hao	-	1.250.001	1.250.001
Tại ngày 31/12/2014	-	270.588.001	270.588.001
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	999.000.000	-	999.000.000
Tại ngày 31/12/2014	999.000.000	38.749.999	1.037.749.999

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn làm văn phòng Công ty tại địa chỉ Số 2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.491.439.671	28.308.600.032
- Công trình nước khoáng Mỹ An	-	58.043.500
- Công trình Khu du lịch Chín Hầm	-	392.556.667
- Công trình 91 Hàn Thuyên	1.513.566.017	1.415.241.066
- Công trình khu du lịch Đồng Quê (1)	-	1.134.408.452
- Công trình TTDVDL Hùng Vương	333.761.391	328.781.391
- Công trình Khu văn hóa Huyện Trân (2)	15.695.696.127	13.925.469.696
- Công trình Đền thờ Trần Nhân Tông (2)	8.135.873.774	8.114.873.774
- Công trình Thiền viện Trần Nhân Tông (2)	2.667.654.680	2.667.654.680
- Dự án xã Thủy Xuân (1)	-	126.683.124
- Dự án mở rộng khu du lịch Mỹ An	144.887.682	144.887.682
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	32.610.994
- Chi phí sửa chữa lớn khác	-	32.610.994
	28.491.439.671	28.341.211.026

(1) Các dự án: Dự án khu du lịch Đồng quê, Dự án tại xã Thủy Xuân là các dự án về du lịch do công ty triển khai từ trước năm 2009. Hiện tại các dự án này mới chỉ dừng lại ở hạng mục giải phóng mặt bằng và triển khai một phần xây dựng hạ tầng, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có quyết định thu hồi lại dự án.

(2) Các hạng mục công trình thuộc khu Văn hóa Huyện Trân được Công ty đầu tư theo chủ trương xã hội hóa của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, theo Công văn số 4732/UBND-TH ngày 25/08/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đây là công trình đặc thù về văn hóa tâm linh và nhạy cảm về an ninh tôn giáo nên UBND tỉnh đã chủ trương không tiếp tục xã hội hóa các công trình này, yêu cầu Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang thanh quyết toán các hạng mục công trình đang đầu tư để chuyển nhượng cho Tỉnh theo nguyên tắc giá thị trường.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	18.232.000.000	3.232.000.000
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	16.632.000.000	1.632.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	91.957.055.622	91.013.567.328
- Công ty TNHH Việt Pháp (1)	-	454.722.078
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50.720.625.000	50.720.625.000
- Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	2.556.000.000	2.556.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	30.301.220.250	30.301.220.250
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940.000.000	940.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô (3)	6.239.210.372	4.841.000.000
Đầu tư dài hạn khác	14.600.000.000	14.600.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Tourist (1.160.000 CP)	11.600.000.000	11.600.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An (2)	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.756.000.000)	-
- Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	(2.556.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	(1.200.000.000)	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An (2)	(3.000.000.000)	-
	<u>118.033.055.622</u>	<u>108.845.567.328</u>

(1) Trong năm 2014, Công ty TNHH Việt Pháp thực hiện giải thể liên doanh, Công ty đã thu hồi vốn đầu tư tại liên doanh này.

(2) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An đã bị ngân hàng phát mãi toàn bộ tài sản của Công ty này để thu hồi vốn cho vay.

(3) Năm 2014, Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô đã thống nhất bổ sung vốn điều lệ theo nghị quyết của Hội đồng thành viên. Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang bổ sung vốn góp vào liên doanh bằng số dư khoản phải thu Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô số tiền 1.398.210.372 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Số 11 Lê Lợi, TP. Huế, T.Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	Kinh doanh du lịch, đại lý vé máy bay
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Thôn Mỹ An, xã Phú Thượng, H.Phú Vang, T.Thừa Thiên Huế	90,79%	90,79%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Năm 2014, Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An phát hành 1.500.000 cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Các cổ đông thiểu số đã từ chối quyền mua và Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang đã mua toàn bộ 1.500.000 cổ phiếu phát hành thêm làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty từ 51% lên 90,79%.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế (4)	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	31,33%	31,33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt

(4) Ngày 31/08/2009, Công ty CP Dịch vụ Du lịch Huế đã có quyết định giải thể do các bên tham gia góp vốn ngừng đầu tư vào dự án, toàn bộ khoản đầu tư bị tổn thất không có giá trị thu hồi.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sài Gòn - Morin Huế	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (5)	5190 Shindo Sagami-hara-shi Kanagawa, Nhật Bản	50,00%	50,00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	49,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

(5) Công ty phối hợp với một công ty của Nhật Bản để mở nhà hàng tại Nhật Bản, tuy nhiên từ khi hoạt động, liên doanh liên tiếp thua lỗ, Theo biên bản làm việc giữa hai Công ty ngày 03 tháng 06 năm 2010, trong đó đối tác tại Nhật Bản sẽ mua lại toàn bộ tài sản và chuyển trả cho Công ty CP Du lịch Hương Giang số tiền tương ứng là 122.000 USD. Tuy nhiên theo kết quả điều tra do một tổ chức tiến hành độc lập, đối tác liên doanh đã mất khả năng thanh toán nên khoản đầu tư này có thể không thu hồi được.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	23.362.619.855	23.509.059.812
Tăng trong năm	10.470.202.242	4.783.423.761
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(8.034.779.958)	(4.929.863.718)
Tại ngày 31/12	25.798.042.139	23.362.619.855

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.382.337.084	4.275.860.130
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	419.036.759	1.177.250.640
Lợi thế kinh doanh	14.060.599.294	14.885.660.965
Chi phí phân bổ TS không đủ điều kiện TSCĐ	1.469.966.700	2.503.848.110
Chi phí thanh lý hợp đồng xây dựng khách sạn với Bộ Ngoại Giao	3.370.909.285	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.095.193.017	520.000.010
	25.798.042.139	23.362.619.855

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	28.828.792	392.170.837
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	8.433.572	8.253.151
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	521.693.479	508.784.479
Thuế Thu nhập cá nhân	3.891.274	3.789.201
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	27.400
	562.847.117	913.025.068

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	27.359.154
Phải trả cổ tức cho cổ đông	30.413.605	4.339.960
Nhận hỗ trợ kinh phí đền thờ Huyền Trân	1.740.261.361	1.749.938.860
Nhận hỗ trợ kinh phí tôn tạo khu di tích lịch sử Chín Hầm	682.620.000	682.620.000
Phải trả Cục Sở hữu Trí tuệ	105.000.000	105.000.000
Tiền phòng Bộ Ngoại giao	-	1.261.584.967
Lãi tiền gửi phải trả các cổ đông mua cổ phần lần đầu	885.855.550	885.855.550
Thu hồi vốn góp tại Công ty CP Du lịch Thiên Phúc	518.052.851	518.052.851
Thu hồi vốn góp tại Công ty TNHH Việt Pháp	-	318.105.879
Tiền lương chi trả hộ cho đơn vị sáp nhập trước năm 1994	230.872.316	-
Bộ ngoại giao (Thanh toán hợp đồng hợp tác đầu tư khách sạn)	3.585.850.000	-
Phải trả, phải nộp khác	38.026.391	13.986.000
	<u>7.816.952.074</u>	<u>5.566.843.221</u>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nợ dài hạn	2.485.141.878	2.485.141.878
Nợ dài hạn khác	2.485.141.878	2.485.141.878
	<u>2.485.141.878</u>	<u>2.485.141.878</u>

Khoản nợ dài hạn khác là khoản phải trả Công ty TNHH ACE Việt Nam (đối tác cung cấp máy móc dịch vụ kinh doanh E-Casino) số tiền 138.333 USD tương đương với 2.916.059.640 VNĐ (theo Hợp đồng kinh tế ngày 09/05/2007) để mua máy và trang thiết bị trò chơi điện tử có thưởng. Khoản nợ có lãi suất bằng 0% và được hoàn trả gốc thông qua phí quản lý hàng năm chi trả cho đối tác trong vòng 15 năm kể từ ngày dịch vụ đi vào hoạt động (năm 2007) theo Hợp đồng quản lý số HGACE01 ngày 24/10/2005. Hiện tại hoạt động E-casino của Khách sạn đang phải ngừng hoạt động vì không đủ điều kiện kinh doanh theo quy định mới. Hai bên liên doanh đang thực hiện các thỏa thuận để thanh lý và chấm dứt hợp đồng kinh tế này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Năm 2013											
Tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	47.223.517.700	-	2.944.956.087	2.461.553.840	2.326.823.800	254.956.851.427				
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.502.484.151	6.502.484.151				
Giảm khác (*)	-	-	-	(2.944.956.087)	(2.461.553.840)	-	(5.406.509.927)				
Tại ngày 31/12/2013	200.000.000.000	47.223.517.700	-	-	-	8.829.307.951	256.052.825.651				
Năm 2014											
Tại ngày 01/01/2014	200.000.000.000	47.223.517.700	-	-	-	8.829.307.951	256.052.825.651				
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(658.812.856)	(658.812.856)				
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	(5.361.986.806)	(5.361.986.806)				
Tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	47.223.517.700	-	-	-	2.808.508.289	250.032.025.989				

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh các chi tiêu vốn chủ sở hữu theo biên bản giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 23/05/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 và năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 và 2013	100,00%	8.715.257.640		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,15%	536.198.680		
Chi trả cổ tức	55,37%	4.825.788.126		
Lợi nhuận năm 2012,2013 chưa phân phối	38,48%	3.353.270.834		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014		Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)	
Vốn góp của Nhà nước (SCIC)	125.722.000.000	62,86%	125.722.000.000	62,86%	
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Minh	15.240.000.000	7,62%	15.240.000.000	7,62%	
Vốn góp của Cổ đông khác	59.038.000.000	29,52%	59.038.000.000	29,52%	
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.825.788.126	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.825.788.126	-
d) Cổ phiếu		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
19 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	59.683.287.076	54.585.909.392
	<u>59.683.287.076</u>	<u>54.585.909.392</u>
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.498.241.950	46.160.972.990
	<u>51.498.241.950</u>	<u>46.160.972.990</u>
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.253.839.083	1.732.687.663
Lãi chậm trả	1.290.994.706	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.853.702.014	7.681.967.779
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.574.720	15.823.268
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.876.388	2.267.399
	<u>12.427.986.911</u>	<u>9.432.746.109</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	136.616.199	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.528.182	1.537.606
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.756.000.000	-
	<u>6.898.144.381</u>	<u>1.537.606</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.512.063.846	3.634.190.571
Chi phí nhân công	5.969.449.270	4.965.636.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.739.655	161.381.394
Thuế, phí, lệ phí	3.649.400	5.860.325
Chi phí dự phòng	717.110.038	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.075.445	904.837.372
Chi phí khác bằng tiền	1.535.597.188	1.171.436.263
	<u>12.551.684.842</u>	<u>10.843.342.823</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.100.000.000	37.454.545
Thu nhập khác	100.870.733	556.481.340
	<u>1.200.870.733</u>	<u>593.935.885</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	768.414.577	-
Xử lý khoản chi phí xây dựng khu 9 hầm và nước khoáng Mỹ An không được thanh toán bằng ngân sách	450.600.167	-
Xử lý các tổn thất về đầu tư do bị thu hồi đất	1.580.282.512	-
Chi phí khác	223.589.147	1.104.253.816
	<u>3.022.886.403</u>	<u>1.104.253.816</u>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(658.812.856)	6.502.484.151
Các khoản điều chỉnh tăng	2.030.882.679	-
- Chi phí không hợp lệ	2.030.882.679	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.853.702.014)	(7.643.833.658)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.853.702.014)	(7.643.833.658)
Tổng thu nhập tính thuế	(8.481.632.191)	(1.141.349.507)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Phục vụ phí trong năm	633.562.049	586.026.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	508.784.479	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(620.653.049)	(77.241.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	521.693.479	508.784.479

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.158.949.482	16.673.954.476
Chi phí nhân công	15.877.076.247	13.910.467.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.276.331.009	5.367.802.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.885.794.054	14.758.818.672
Chi phí khác bằng tiền	7.617.949.701	6.293.273.173
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	66.816.100.493	57.004.315.813

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.014.618.271	-	26.363.660.901	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.940.373.093	(717.110.038)	29.357.888.776	-
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	14.600.000.000	(3.000.000.000)	14.600.000.000	-
Tổng tài sản tài chính	57.554.991.364	(3.717.110.038)	70.321.549.677	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.485.141.878	2.485.141.878
Phải trả người bán, phải trả khác	10.158.150.110	8.162.398.615
	12.643.291.988	10.647.540.493

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THA
OÀ
HAF

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nhà hàng khách sạn, đồng thời hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:


	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn vào công ty			
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Công ty con	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Công ty liên doanh	1.398.210.372	-
Lợi nhuận được phân chia			
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	Công ty liên doanh	3.150.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Công ty liên kết	-	782.811.512
Công ty TNHH Khách Sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	5.815.671.892	5.243.833.658
Doanh thu			
Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	1.192.036.486	-
Mua hàng			
Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	214.424.545	-
Thu lãi chậm trả			
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Công ty con	1.290.994.706	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	455.120.830	-
Phải thu về lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sài Gòn- Morin Huế	Công ty liên doanh	3.150.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	5.815.671.892	5.243.833.658
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Công ty liên doanh	-	1.398.210.372
Phải thu khác			
Phải thu Công ty CP Du lịch Mỹ An	Công ty con	-	11.064.117.047
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	44.249.998	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị		1.157.017.000	1.027.993.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Đức Chính
Người lập



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2015

